

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2025/DS-PT
Ngày: 26-9-2025

“V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Kiên, ông Nguyễn Văn Biểu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 19/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 132/2025/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Lý Thị T, sinh năm 1943; HKTT: Tổ C, khu G, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; hiện đang trú tại: Tổ D, khu D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh). Vắng mặt, ủy quyền cho bà Lý Thị L.
- Bà Lý Thị Thu H, sinh năm 1947; HKTT: 199 Đ, phường N, thành phố Hà Nội; hiện đang trú tại: Số D N, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, thành phố Hà Nội). Vắng mặt, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D.
- Bà Lý Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: Số H phố H, Tổ D, Khu D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh). Có mặt.
- Bà Lý Thị H1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số C phố M, Tổ A, Khu D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, ủy quyền cho bà Lý Thị L.

2. Bị đơn:

- Ông Lý Văn C, sinh năm 1937; địa chỉ: Số B, Khu tập thể A – Trường Cao đẳng K (cơ sở 2), số A đường T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, thành phố Hà Nội). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Thúy H2, sinh năm 1940 (là vợ ông Lý Văn C); cùng địa chỉ với bị đơn. Có mặt.
- Bà Lý Ngọc T1, sinh năm 1965 (là con gái ông C); địa chỉ: Tòa nhà H, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh); đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông C và bà H2. Có mặt.
- Ông Lý Kim L1, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bà Trần Thị B, sinh năm 1954; vợ ông L1; địa chỉ: cùng thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.
- Bà Lý Thị G, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên (nay là xã L, tỉnh Hưng Yên). Có mặt.
- Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1964; bà Dương Thị B1, sinh năm 1960; ông Nguyễn Xuân C1, sinh năm 1985; ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1981; đều trú tại thôn H, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Đều vắng mặt, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D.
- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Số A, phường S, thị xã C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D.
- Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D.
- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên (nay là xã L, tỉnh Hưng Yên). Có mặt, đồng thời là người được ủy quyền của một số người liên quan.
- Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số G, Tổ D, phố N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên (nay là xã N, tỉnh Hưng Yên). Có mặt.
- Ông Lý Văn C2, sinh năm 1958; anh Lý Đức C3, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên (nay là xã L, tỉnh Hưng Yên). Ông C2 vắng mặt, anh C3 có mặt.

4. Người kháng cáo:

- Các nguyên đơn: Bà Lý Thị T, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị L, bà Lý Thị H1.
- Nhóm người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Lý Thị T2: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Xuân V, bà Dương Thị B1.

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lý Thị T, Lý Thị Thu H, Lý Thị L, Lý Thị H1, Nguyễn Thị D:

Các Luật sư: Nguyễn Văn B2; Phùng Văn Q, Công ty L3 - Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. *Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các nguyên đơn – bà Lý Thị T, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị L, bà Lý Thị H1 – trình bày:*

Cha mẹ các đương sự là cụ Lý Đức Q1 (chết năm 1992) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết năm 2000), trú quán tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Hai cụ có 8 người con, trong đó có ông Lý Văn C (bị đơn), bà Lý Thị T2 (đã chết năm 1988), bà T, ông L1, bà Thu H, bà G, bà L, bà H1.

Di sản để lại là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 14 tại thôn T, diện tích thực tế 552,1m². Trên đất trước đây có ngôi nhà cấp 4, nay ông C đã phá dỡ, xây dựng nhà mới. Các nguyên đơn xác định cụ Q1 và cụ L2 không để lại di chúc, chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C đã tự kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005, cấp đổi năm 2007 mang tên ông C. Năm 2020, ông C đã chuyển nhượng khoảng 110m² đất cho ông Lý Văn C2 (giao dịch trực tiếp với anh Lý Đức C3 – là con trai ông C2), việc này các nguyên đơn không đồng ý.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất trên theo pháp luật, đề nghị được nhận phần di sản bằng đất làm nơi thờ cúng tổ tiên, không đồng ý nhận bằng tiền.

Riêng bà Lý Thị T trình bày: có lần đồng ý để ông C bán đất, đã đưa giấy cho bà Lý Ngọc T1 nhưng sau đó không chấp thuận. Khoảng năm 2006, bà Lý Thị Thu H đã đưa cho ông C 30.000.000 đồng để xây nhà thờ giữ đất.

2. *Bị đơn – ông Lý Văn C cùng vợ là bà Trần Thị Thúy H2 và con gái là bà Lý Ngọc T1 – trình bày:*

Thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ Q1, cụ L2 để lại, nhưng cho rằng theo truyền thống đất thuộc về con trưởng nên ông C được quyền quản lý, sử dụng. Ông C nộp thuế, duy trì, xây dựng nhà cửa, trông nom việc thờ cúng. Việc bán đất cho ông C2, ông C3 nhằm lấy tiền chữa bệnh cho con trai. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C nói do ông L1 làm hộ, ông chỉ đưa tiền, không biết chi tiết. Về giấy viết tay năm 2005, ông C xác định do ông L1 viết, còn ai ký thì ông không biết. Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị công nhận quyền sử dụng đất thuộc về ông.

Đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện vì cho rằng nguyên đơn khởi kiện đã muộn.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lý Kim L1 xác định Giấy chứng nhận quyền thừa kế đất ở ngày 18/9/2005 do ông viết đưa cho ông C, chữ ký của ông là đúng, còn các chữ ký khác ông không biết ai ký. Việc ông C nói ông đi làm thủ tục cấp sổ đỏ và đưa tiền là không đúng. Trước đây ông C có nói cho bà L, bà H1 đất nên bà H đưa cho ông

C 30.000.000 đồng để làm nhà thờ, nhưng sau đó ông C không cho nữa nên mới phát sinh kiện tụng. Ông không yêu cầu hưởng di sản, nếu pháp luật xác định ông có phần thì ông xin từ chối; về công sức chăm sóc bố mẹ, ông và vợ có nhưng tự nguyện không yêu cầu gì.

- Bà *Lý Thị G* xác nhận nguồn gốc đất do bố mẹ để lại, không có di chúc, ông C là người quản lý, nộp thuế. Sau đó ông C xây mới nhà, lát sân, làm tường bao. Bà đề nghị giữ lại một phần đất để thờ cúng, phần ông C đã bán thì thôi. Nếu chia thừa kế theo pháp luật, bà được hưởng thì tự nguyện nhường lại cho ông C. Bà có công sức với bố mẹ nhưng xác định là trách nhiệm của con cái, không yêu cầu tính công sức; đồng thời phủ nhận việc bà T1 nói đất có nguồn gốc một phần bên ngoài.

- Các con, cháu bà *Lý Thị T2* gồm bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Xuân V, bà Nguyễn Thị V1 và các cháu thế vị là ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Xuân C1 (sau đây gọi tắt là nhóm thừa kế thế vị) xác định: Không có ý kiến, yêu cầu gì về phần đất tranh chấp; không có công sức chăm sóc, duy trì di sản của cụ Q1, cụ L2. Nếu theo quy định pháp luật được hưởng thừa kế thế vị phần của bà T2 để lại thì đề nghị được hưởng kỷ phần theo quy định.

- Ông *Lý Văn C2* khai: Gia đình ông có mua 115m² đất của ông C, việc mua bán do con trai ông là *Lý Đức C3* trực tiếp thỏa thuận, ông không rõ cụ thể số tiền. Anh *Lý Đức C3* khai: Anh và ông C có thỏa thuận mua bán đất thông qua hợp đồng đặt cọc trị giá 800.000.000 đồng; đã giao tiền đầy đủ, có người chứng kiến. Việc bán đất nhằm có tiền chữa bệnh cho con ông C. Khi đặt cọc đất không có tranh chấp, sau đó anh đã làm móng nhà có khối lượng 74,51 m², được định giá 124.500.000 đồng, nhưng do vụ án đang giải quyết tại Tòa án nên dừng lại, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

4. *Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm đã xét xử sơ thẩm tại Bản án số 08/2025/DS-ST ngày 19/5/2025, quyết định:*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà Thu H, bà L, bà H1; xác định thửa đất 385 diện tích 552,1m² là di sản của cụ Q1, cụ L2.
- Chia thừa kế theo pháp luật:
 - + Chia cho bà T, bà Thu H, bà L, bà H1 diện tích 207,3m² đất, phần thiếu được thanh toán bằng tiền, mỗi người được nhận thêm 42.223.500 đồng.
 - + Chia cho ông C diện tích 213,6m² (có ngôi nhà do ông xây) và 131,2m² đất đã giao dịch với ông C2 và anh C3; đồng thời ghi nhận kỷ phần của bà G tặng cho ông và phần công sức 40m².
 - + Buộc ông C thanh toán cho các con cháu bà T2 số tiền 144.851.000 đồng, chia đều theo kỷ phần.
- Không xem xét giao dịch đặt cọc giữa ông C với ông C2 và anh C3; nếu có tranh chấp, giải quyết bằng vụ án khác.

- Về tài sản trên đất: của ai người đó quản lý.
- Về án phí: miễn cho một số đương sự cao tuổi; buộc các đương sự khác chịu theo quy định.
- Về chi phí tố tụng: ghi nhận sự tự nguyện của bà L, bà H1 chịu toàn bộ.

5. *Người kháng cáo:*

- Ngày 23/5/2025, bà Nguyễn Thị N, bà Dương Thị B1, ông Nguyễn Xuân V, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị V1 kháng cáo.
- Ngày 02/6/2025, bà Lý Thị T, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị L, bà Lý Thị H1 kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Cả nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến T3 không đồng ý nhận di sản bằng tiền, đề nghị được nhận bằng hiện vật (đất) để sử dụng chung, bảo đảm quyền lợi và làm nơi thờ cúng tổ tiên.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Các nguyên đơn và người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu; nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn thỏa thuận sẽ gộp toàn bộ diện tích đất được chia để sử dụng chung làm nơi thờ cúng. Các bên nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo pháp luật.

Bị đơn đưa ra phương án giải quyết là giữ nguyên diện tích đất nhà thờ 213,6m², số đất còn lại sẽ được chia làm 8 kỷ phần cho những người được hưởng thừa kế, nhưng phía nguyên đơn không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Anh Lý Đức C3: Xác định cùng với bố (ông C2) giao dịch mua đất của ông C, nhưng anh mới là người đứng ra giao kết và trả tiền; anh đồng ý nhận bằng tiền đối với giá trị móng nhà đã làm trên đất là 124.5000.000 đồng. Các bên đương sự đều chấp nhận sẽ trả anh C3 tiền nếu được giao đất vào vị trí có móng nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định BLTTDS; đơn kháng cáo trong hạn luật định.
- Về nội dung: Bản án sơ thẩm xác định di sản, hàng thừa kế là đúng. Tuy nhiên, việc chia di sản là chưa phù hợp, mặc dù đủ điều kiện chia di sản bằng hiện vật nhưng cấp sơ thẩm lại chia một phần bằng tiền, tại phiên tòa đương sự có thỏa thuận một phần về việc giải quyết vụ án, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Đơn kháng cáo của các nguyên đơn là bà Lý Thị T, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị L, bà Lý Thị H1; đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị N, bà Dương Thị B1, ông Nguyễn Xuân V, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị V1 đều được nộp trong thời hạn luật định, đúng hình thức, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật là “tranh chấp về thừa kế tài sản”, xác định đúng hàng thừa kế và diện thừa kế. Quá trình tố tụng sơ thẩm không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Về di sản thừa kế

Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự, tài liệu đo đạc đất, biên bản xác minh tại UBND xã M và sổ mục kê địa chính, có đủ cơ sở xác định: quyền sử dụng đất đối với thửa số 385, tờ bản đồ số 14, diện tích thực tế 552,1 m² tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên, có nguồn gốc của cụ Lý Đức Q1 (chết năm 1992) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết năm 2000). Hai cụ chết không để lại di chúc, không có văn bản phân chia di sản, nên diện tích đất này là di sản chung để lại, phải được chia thừa kế theo pháp luật.

[3] Về hàng thừa kế và xác định kỷ phần

Cụ Lý Đức Q1 và cụ Nguyễn Thị L2 có 08 người con gồm: ông Lý Văn C, bà Lý Thị T2 (chết năm 1988), bà Lý Thị T, ông Lý Kim L1, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị G, bà Lý Thị L và bà Lý Thị H1. Đây là hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong số này, bà Lý Thị T2 chết trước hai cụ nên các con, cháu của bà được hưởng phần di sản của mẹ theo chế định thừa kế thế vị quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự; ông Lý Kim L1 có văn bản hợp pháp từ chối nhận di sản nên không được tính kỷ phần; bà Lý Thị G được tính một kỷ phần nhưng đã tự nguyện tặng cho toàn bộ phần được hưởng cho ông Lý Văn C. Như vậy, tổng số người được tính kỷ phần là bảy, bao gồm ông C, bốn nguyên đơn, nhóm thừa kế thế vị bà T2 và bà G (phần của bà G chuyển cho ông C).

Tổng giá trị di sản là quyền sử dụng 552,1 m² đất tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Trước khi chia, cần xem xét công sức của người quản lý di sản theo quy định tại các điều 616 và 618 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu kháng cáo

Các nguyên đơn và nhóm thừa kế thế vị bà Lý Thị T2 gồm các ông bà Nguyễn Thị N, Dương Thị B1, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị V1 kháng cáo yêu cầu được chia di sản bằng hiện vật là đất, không nhận bằng tiền, đồng thời thống nhất nhập chung phần đất được hưởng để làm nhà thờ tổ tiên. Yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, theo đó việc chia thừa kế phải ưu tiên chia bằng hiện vật, chỉ khi không thể chia được hiện vật mới chia bằng giá trị. Xét điều kiện thực tế thửa đất có thể phân chia, diện tích đảm bảo, việc giao hiện vật không làm ảnh hưởng công trình, hạ tầng và quyền lợi của các bên, nên yêu cầu kháng cáo của các đương sự là có căn cứ, phù

hợp pháp luật, cần được chấp nhận; do đó phải sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

[5] Về công sức quản lý di sản và phần của ông Lý Văn C

Sau khi cụ Q1 và cụ L2 qua đời, toàn bộ khối di sản do ông Lý Văn C trực tiếp quản lý, duy trì trong hơn ba mươi năm. Ông đã thường xuyên nộp thuế đất, sửa chữa, xây dựng công trình trên đất, duy trì việc thờ cúng tổ tiên, bảo đảm tài sản không bị hư hỏng hoặc bị lấn chiếm. Căn cứ quy định tại Điều 618 Bộ luật Dân sự và hướng dẫn của Án lệ số 05/2016/AL, người quản lý di sản có quyền được hưởng thù lao hợp lý tương xứng với công sức. Hội đồng xét xử ước tính giá trị công sức quản lý của ông C trong ba mươi năm là 150.000.000 đồng (tương ứng 5.000.000 đồng/năm); theo kết luận định giá, giá đất tại thời điểm giải quyết là 1.980.000 đồng mỗi mét vuông, số tiền này tương ứng với 78,2 m² đất. Do đó, trích cho ông C phần thù lao quản lý di sản tương đương 78,2 m² đất.

Sau khi trích thù lao, phần di sản còn lại là 473,9 m² được chia đều thành 07 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần tương ứng khoảng 67,7 m² đất. Theo đó, ông Lý Văn C được hưởng một kỷ phần 67,7 m² theo quyền thừa kế của mình, cộng với một kỷ phần 67,7 m² do bà G tặng cho và 78,2 m² thù lao quản lý di sản; tổng cộng 213,6 m² đất, phù hợp diện tích thực tế ông đang sử dụng. Giao cho ông Lý Văn C được quyền quản lý, sử dụng phần đất này cùng toàn bộ công trình hiện có trên đất.

[6] Về phần của các nguyên đơn và nhóm thừa kế thế vị bà Lý Thị T2

Sau khi trừ phần thù lao của ông C, 05 kỷ phần còn lại tương ứng diện tích 338,5 m² được chia chung cho các nguyên đơn là bà Lý Thị T, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị L, bà Lý Thị H1 và nhóm thừa kế thế vị bà Lý Thị T2. Diện tích này đủ điều kiện giao trực tiếp, không ảnh hưởng đến công trình trên đất, thuận lợi cho việc bố trí sử dụng làm nhà thờ tổ tiên theo nguyện vọng chung. Giao cho các đương sự trên đồng quyền quản lý, sử dụng phần đất 338,5 m².

Cụ Lý Đức Q1 và cụ Nguyễn Thị L2 có 08 người con gồm: ông Lý Văn C, bà Lý Thị T2 (mất năm 1988), bà Lý Thị T, ông Lý Kim L1, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị G, bà Lý Thị L và bà Lý Thị H1. Đây là hàng thừa kế thứ nhất theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong số này: bà Lý Thị T2 chết trước hai cụ, nên các con, cháu của bà được hưởng thừa kế thế vị theo Điều 652 Bộ luật Dân sự; ông Lý Kim L1 có văn bản từ chối di sản hợp pháp nên không tính kỷ phần cho ông; bà Lý Thị G được tính một kỷ phần nhưng đã tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần của mình cho ông Lý Văn C.

Như vậy, tổng số kỷ phần là 07. Tổng di sản 552,1 m²; sau khi trích thù lao quản lý di sản cho ông C, phần còn lại sẽ chia đều cho 07 kỷ phần.

[7] Về chênh lệch tài sản, nghĩa vụ thanh toán và các vấn đề khác

Với cách chia trên, ông Lý Văn C được hưởng 213,6 m², các nguyên đơn và nhóm thừa kế thế vị bà T2 được hưởng 338,5 m². Đây là sự phân chia cân bằng, phù hợp kỷ phần và tình trạng thực tế của di sản, bảo vệ tối đa giá trị tài sản trên đất. Do đó, không phát sinh nghĩa vụ thanh toán chênh lệch và không bên nào phải trả cho bên nào.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C3 và các đương sự thống nhất thỏa thuận về giá trị móng nhà do anh Lý Đức C3 xây dựng là 124.500.000 đồng (theo đúng kết quả định giá); bên được nhận phần đất gắn với tài sản này đồng ý thanh toán toàn bộ số tiền cho anh C3. Sự thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với quan hệ đặt cọc giữa ông Lý Văn C và anh Lý Đức C3: đây là quan hệ pháp luật dân sự độc lập, không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này; nếu có phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của các nguyên đơn và nhóm thừa kế thế vị bà Lý Thị T2 được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, bản án sơ thẩm bị sửa, nên các đương sự này không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho người nộp tạm ứng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm.

Việc các đương sự có thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán giá trị móng nhà chỉ là một phần nội dung được ghi nhận tại phiên tòa, không làm thay đổi bản chất việc sửa án, nên không làm phát sinh nghĩa vụ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 612, 613, 616, 617, 618, 649, 650, 651, 652, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 35, 39, 148, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số 05/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Lý Thị T, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị L, bà Lý Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Nguyễn Thị N, Dương Thị B1, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị V1 (nhóm thừa kế thế vị bà Lý Thị T2); sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên).

2. Về chia di sản thừa kế: Xác định quyền sử dụng đất đối với thửa số 385, tờ bản đồ số 14, diện tích 552,1 m² tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên (nay là xã L, tỉnh Hưng Yên) là di sản thừa kế của cụ Lý Đức Q1 và cụ Nguyễn Thị L2 để lại. Chia di sản theo pháp luật như sau:
 - Giao cho ông Lý Văn C diện tích 213,6 m² đất (ký hiệu S1 theo sơ đồ kèm theo), gồm 67,7 m² kỷ phần của ông, 67,7 m² kỷ phần bà Lý Thị G tặng cho và 78,2 m² thù lao quản lý di sản; cùng toàn bộ công trình trên đất.
 - Giao cho các nguyên đơn là bà Lý Thị T, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị L, bà Lý Thị H1 và các ông, bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Xuân C1 diện tích 338,5 m² đất (ký hiệu S2 theo sơ đồ kèm theo) để cùng sử dụng chung.
3. Về nghĩa vụ thanh toán và các vấn đề khác:
 - Không phát sinh nghĩa vụ thanh toán chênh lệch.
 - Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: các ông, bà: Lý Thị T, Lý Thị Thu H, Lý Thị L, Lý Thị H1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Xuân C1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh Lý Đức C3 số tiền 124.500.000 đồng giá trị công trình anh C3 xây dựng trên phần đất được phân chia.
 - Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chậm thanh toán thì còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, cho đến khi thanh toán xong.
 - Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất với cơ quan quản lý đất đai để được cấp hoặc chỉnh lý Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.
4. Về án phí dân sự phúc thẩm:
 - Hoàn trả cho bà Lý Thị T, bà Lý Thị Thu H, bà Lý Thị H1, bà Lý Thị L mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0005603, 0005602, 0005601, 0004050 cùng ngày 03/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
 - Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Xuân V, bà Nguyễn Thị V1, bà Dương Thị B1 mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0004044, 0004045, 0004047, 0004048, 0004046 cùng ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
5. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 19/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Dương sự;
- TAND khu vực 4 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HS vụ án, VpTA.

Nguyễn Duy Phụng

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ

(Kèm theo Bản án số 98/2025/DS-PT ngày 26-9-2025
của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy P